

Biểu 03/CH

CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH - HUYỆN NHƠN TRẠCH

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2020	Phân theo đơn vị hành chính											
				Hiệp Phước	Đại Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Đông	Phú Hữu	Phú Hội	Phú Thạnh	Vĩnh Thanh
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		37.677,90	1.874,98	1.658,55	3.570,36	2.381,62	11.364,99	3.756,69	1.702,01	2.211,98	2.173,70	1.906,72	1.750,54	3.325,76
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.887,75	379,98	122,01	1.287,80	984,60	6.589,80	1.670,81	447,01	1.336,39	688,66	661,09	480,27	2.239,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.368,56	172,09	5,18	363,94	18,49	3,33	0,05	187,81	241,23	45,73	118,44	-	212,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.367,40	172,09	5,18	363,94	18,49	3,33	0,05	187,81	241,23	45,73	117,28	-	212,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.930,06	16,46	69,39	249,54	212,31	344,22	789,62	166,64	792,76	469,86	126,93	123,71	568,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.835,70	190,38	9,54	546,68	453,74	1.335,93	873,87	74,05	289,83	134,17	401,94	316,94	1.208,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.033,48	-	-	-	139,99	3.893,49	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.716,76	0,21	37,90	127,65	158,02	1.012,84	7,27	18,51	12,50	38,91	13,78	39,60	249,58
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,21	0,84	-	-	2,05	-	-	-	0,07	-	-	0,02	0,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20.790,15	1.495,00	1.536,54	2.282,56	1.397,02	4.775,20	2.085,88	1.255,00	875,59	1.485,04	1.245,63	1.270,27	1.086,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	741,50	18,29	6,93	-	3,00	184,29	37,21	-	38,41	5,28	1,05	439,38	7,66
2.2	Đất an ninh	CAN	48,31	0,20	0,16	22,92	0,20	11,20	3,62	2,14	0,20	0,20	6,27	0,20	1,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.658,32	977,61	-	82,23	634,95	366,72	823,00	285,88	-	-	487,93	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	91,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76,06	15,37
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	786,46	2,08	175,25	121,71	1,97	263,81	66,93	30,35	13,37	14,35	27,37	32,38	36,91
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	195,09	0,60	-	6,46	-	9,06	80,39	14,85	47,79	31,24	1,77	2,90	0,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.597,05	199,14	248,80	526,61	252,10	916,82	337,95	505,06	191,57	343,67	387,77	299,72	387,86
	<i>Trong đó:</i>														
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	98,04	1,15	0,24	32,60	9,37	10,17	4,64	1,08	0,62	5,00	7,57	24,64	0,96
	- Đất cơ sở y tế	DYT	41,93	1,61	5,65	0,70	0,10	8,72	0,50	0,16	1,65	9,33	1,16	0,61	11,74
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	544,68	11,62	9,97	90,46	24,65	42,16	9,16	282,03	5,93	13,83	14,18	26,34	14,36
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	49,39	1,00	0,98	8,05	5,00	11,08	-	5,89	2,08	3,10	0,63	8,94	2,64
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,06	1,00	-	-	5,99	-	-	0,04	1,66	-	1,37	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,63	0,05	-	-	-	-	0,24	0,06	-	-	0,28	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.182,26	-	418,02	931,41	245,95	531,92	183,49	304,33	153,77	382,30	261,61	311,23	458,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	259,37	259,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,08	3,10	1,74	8,53	0,29	3,76	0,17	5,83	5,62	0,44	7,52	1,67	0,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	29,57	0,68	6,27	1,24	15,17	1,88	0,07	0,10	-	1,41	2,45	0,30	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	46,61	0,49	2,23	5,81	1,95	0,94	0,79	0,91	13,29	0,28	3,26	1,51	15,15
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	126,66	5,77	0,50	0,71	23,77	9,82	1,61	3,16	2,44	1,95	4,42	2,30	70,23
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	43,89	-	-	8,00	0,42	34,85	-	-	-	-	0,62	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,84	0,29	0,11	0,22	2,14	0,24	0,18	0,35	0,31	0,31	0,18	0,12	0,39
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	356,50	8,89	158,86	104,98	3,98	0,11	9,21	2,62	-	-	7,96	56,85	3,04
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	16,26	2,41	0,22	1,00	2,34	3,10	0,40	1,85	0,74	0,77	1,72	1,07	0,64
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.517,78	15,03	483,92	460,75	202,80	2.436,69	537,88	95,27	406,44	702,85	42,09	44,59	89,50
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	38,50	-	33,53	-	-	-	2,75	2,22	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD													